

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHƯỚC
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2023/DS-ST
Ngày 16-8-2023
V/v tranh chấp về hợp đồng
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHƯỚC, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Mai Thanh Liêm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Thu Thảo
2. Ông Nguyễn Tấn Phúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thanh An – Thư ký Toà án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 16 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 70/2023/TLST-DS ngày 18-4-2023, về việc tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2023/QĐXXST - DS ngày 18-7-2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Cao Thị Mi N, sinh năm 1977; địa chỉ: ấp M, xã L, huyện P, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà N: Chị Phan Nguyễn Kiều K, sinh năm 2000; địa chỉ: Khu phố M, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Tiền Giang (văn bản uỷ quyền ngày 20-3-2023) (có mặt).

2. Bị đơn. - Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1974 (có mặt);

- Ông Nguyễn Văn T (C), sinh năm 1975 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp M, xã L, huyện P, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 20-3-2023, nguyên đơn bà Cao Thị Mi N và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của bà N là chị Phan Nguyễn Kiều K trình bày:

Vào ngày 26-12-2021, bà N có cho bà B vay số tiền là 80.000.000 đồng, lãi suất hai bên thoả thuận bằng miệng là 02%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng, mục đích vay là để chữa bệnh cho chồng bà B là ông T. Khi vay tiền, hai bên có làm biên nhận, phía bà B có ký tên vào biên nhận. Khi đến thời hạn trả nợ, vợ chồng bà B, ông T không trả vốn và lãi cho bà. Số tiền lãi tạm tính từ 26-12-2021 đến ngày 26-2-2023 là 18.592.000 đồng ($80.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 14 \text{ tháng} = 18.592.000 \text{ đồng}$). Bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà B, ông T liên đới trả cho bà N số tiền vốn gốc 80.000.000 đồng và tiền lãi là 18.592.000 đồng, tổng cộng là 98.592.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn là bà Nguyễn Thị B trình bày:

Ngày 26-12-2021, bà có vay của bà Cao Thị Mi N số tiền 80.000.000 đồng, số tiền này bà vay giùm người thân để đáo hạn ngân hàng. Sau đó, bà có trả cho bà N 3 lần: lần thứ nhất trả 20.000.000 đồng; lần thứ 2 trả 50.000.000 đồng; lần thứ 3 ba trả 6.000.000 đồng, việc trả tiền không có làm biên nhận. Ngoài ra, bà còn trả cho bà N tiền lãi hàng tháng. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà N, bà đồng ý trả cho bà N số tiền 98.592.000 đồng. Do hoàn cảnh gia đình bà khó khăn bà xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn là ông Nguyễn Văn T đã được Tòa án giao các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ nhiều lần, nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất

khả kháng hoặc trở ngại khách quan và cũng không có nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Đây là vụ án Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản; bị đơn là bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn T cư trú tại huyện P, tỉnh Tiền Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về sự vắng mặt của bị đơn ông Nguyễn Văn T: ông T được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt ông T.

[3]. Về nội dung vụ án: Theo bà N trình bày, vào ngày 26-12-2021, bà có cho bà B vay số tiền 80.000.000 đồng, lãi suất 02%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng. Khi đến hạn trả nợ, bà B không trả vốn và lãi cho bà. Đây là số tiền bà B vay trong lúc bà B và ông T đang chung sống và vay để trị bệnh cho ông T nên đây là nợ chung của bà B và ông T. Theo bà B trình bày thì sau khi vay, bà có trả cho bà N 03 lần với số tiền là 76.0000.000 đồng và có trả lãi hàng tháng cho bà N, nhưng không nhớ số tiền cụ thể. Bà N không thừa nhận lời trình bày của bà B, bà B không có chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình, Hội đồng xét xử xác định bà B còn thiếu bà N số tiền vốn gốc là 80.000.000 đồng.

[4]. Xét yêu cầu của bà N yêu cầu bà B, ông T liên đới trả số tiền 98.592.000 đồng (trong đó tiền vốn gốc là 80.000.000 đồng, tiền lãi là 18.592.000 đồng) là có căn cứ, phù hợp với các điều 463, 466, 288 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông bà N được Tòa án chấp nhận, nên bà B, ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các điều 463, 466, 357, 288 của Bộ luật Dân sự, Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị Mi N.

1. Buộc bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn T liên đới trả cho bà Cao Thị Mi N số tiền 98.592.000 đồng (*chín mươi tám triệu năm trăm chín mươi hai nghìn đồng*).

2. Về án phí:

- Buộc bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn T liên đới chịu 4.929.600 đồng (*bốn triệu chín trăm hai mươi chín nghìn sáu trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn lại cho bà Cao Thị Mi N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.464.000 đồng (*hai triệu bốn trăm sáu mươi bốn nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0020016 ngày 11-4-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong,

hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Bà N, bà B có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; ông T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- + NĐ: (01);
- + BĐ: (02);
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND. H. Tân Phước;
- Chi cục THADS. H. Tân Phước;
- Lưu HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Mai Thanh Liêm

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

